

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu liên hợp thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MST: 0104.168.889

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

HÀ NỘI, NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.415.643.779	186.684.082.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.206.235.428	8.185.847.148
1. Tiền	111		23.206.235.428	8.185.847.148
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		213.653.733.259	108.875.751.152
1. Phải thu khách hàng	131	5	127.388.093.388	95.600.631.235
2. Trả trước cho người bán	132	6	5.354.033.303	1.083.599.134
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	100.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138	7	80.911.606.568	12.091.520.783
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.962.572.990	58.322.304.431
1. Hàng tồn kho	141	8	3.962.572.990	58.322.304.431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.593.102.102	11.300.179.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	283.435.896	599.094.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.768.746.502
2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	8.309.666.206	6.932.338.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.015.874.273.328	291.027.865.707
II. Tài sản cố định	220		12.669.044.799	12.827.657.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.616.998.565	12.791.719.198
- Nguyên giá	222		17.457.234.152	16.394.578.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.840.235.587)	(3.602.859.226)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		52.046.234	35.938.600
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.002.211.895.904	276.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		69.905.400.000	101.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		527.761.041.359	175.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		404.545.454.545	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	12	993.332.625	1.400.207.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		993.332.625	1.400.207.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.265.289.917.107	477.711.948.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		353.741.608.861	185.139.946.804
I. Nợ ngắn hạn	310		237.141.608.861	185.119.946.804
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	4.038.340.045
2. Phải trả người bán	312	14	114.446.540.530	138.880.819.814
3. Người mua trả tiền trước	313	15	435.944.476	521.949.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	20.894.681.162	9.958.713.426
5. Phải trả người lao động	315		1.007.462.700	834.985.592
6. Chi phí phải trả	316		1.470.610.124	28.205.364
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	98.519.952.966	30.460.816.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		366.416.903	396.116.903
II. Nợ dài hạn	330		116.600.000.000	20.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	18	116.600.000.000	20.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		911.548.308.246	292.572.001.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	911.548.308.246	292.572.001.460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		776.999.890.000	260.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.618.181.818	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	1.563.063.387
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	521.021.129
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		73.846.151.912	30.487.916.944
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.265.289.917.107	477.711.948.264

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	25.948.470	-
5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	2.185,50	310,45
5.2 Ngoại tệ các loại (AUD)	108,00	178.519,75

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	155.765.685.007	97.545.188.331
2. Các khoản giảm trừ	03		426.378.965	148.839.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	155.339.306.042	97.396.349.238
4. Giá vốn hàng bán	11	22	139.565.274.486	86.516.051.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.774.031.556	10.880.297.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	32.734.171.524	4.655.136.681
7. Chi phí tài chính	22		1.396.971.000	130.102.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.396.971.000	130.102.000
8. Chi phí bán hàng	24		3.308.706.982	779.905.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		3.148.121.592	1.653.073.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.654.403.506	12.972.353.303
11. Thu nhập khác	31		50.485.034	146.366
12. Chi phí khác	32		3.052	16.884
13. Lợi nhuận khác	40		50.481.982	129.482
			163.500.968.354	163.500.968.354
			256.219.395	256.219.395
			163.244.748.959	163.244.748.959
			146.706.418.212	146.706.418.212
			16.538.330.747	16.538.330.747
			14.066.566.341	14.066.566.341
			353.009.000	353.009.000
			353.009.000	353.009.000
			5.493.662.982	5.493.662.982
			5.889.134.831	5.889.134.831
			18.869.090.275	18.869.090.275
			146.633	146.633
			21.617	21.617
			56.152.444	56.152.444
			125.016	125.016

Mẫu số: B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2014

Mẫu số: B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
			Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.704.885.488	12.972.482.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	8.955.074.807	3.243.120.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		31.749.810.681	9.729.362.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	427	374



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	<i>100.494.969.266</i>	<i>18.869.215.291</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.237.376.361	1.124.604.783
- Các khoản dự phòng	03	(78.261.693)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(87.886.185.202)	(14.051.062.498)
- Chi phí lãi vay	06	3.057.418.560	353.009.000
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>16.825.317.292</i>	<i>6.295.766.576</i>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(87.040.106.600)	123.401.444.547
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	54.359.731.441	799.607.612
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	37.493.522.226	(122.144.266.987)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	722.533.893	(1.367.881.739)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(172.302.560)	(979.879.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.401.868.373)	(1.908.037.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	25.892.720.233	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24.297.909.026)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.381.638.526	4.096.752.582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.972.828.071)	(376.279.675)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	101.830.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(937.066.441.359)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	191.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	42.238.097.536	12.782.903.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(705.601.171.894)	64.636.624.169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	539.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	193.500.000.000	6.890.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26.338.340.045)	(68.620.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	706.161.659.955	(61.730.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.942.126.587	7.003.376.751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.185.847.148	3.205.278.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	78.261.693	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.206.235.428	10.208.654.928

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Người lập biên

Nguyễn T. Quỳnh Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số: B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến 20 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có 01 công ty con và 04 công ty liên kết

Công ty có trụ sở chính tại: khu liên hợp thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh sau:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết : Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát (Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, sắn, giấy dó), máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Năm tài chính 2014, Công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 01, đợt 02, đợt 03, đợt 04 và đợt 05 và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng hoặc không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho là thực tế đích danh.

Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản uỷ thác đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được trình bày như sau:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được trình bày là Nợ ngắn hạn

Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở lên được trình bày là Nợ dài hạn

Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, nghiệp hoãn lại và thuế GTGT

Thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế GTGT

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất chủ yếu là 10%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	339.681.333	2.600.386.054
Tiền gửi ngân hàng	22.866.554.095	5.585.461.094
Cộng	23.206.235.428	8.185.847.148

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	322.519.178	3.801.269.093
Công ty Luật TNHH Smic	2.031.201.198	6.207.141.639
Công ty TNHH Một thành viên Land	1.722.162.211	60.685.001
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Huy Hoàng	1.034.880.000	517.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	3.031.875.000	3.284.906.627
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	61.095.594.440	74.447.610.683
Công ty Cổ phần FLC Golf & resort	679.140.000	565.950.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.471.828.000	2.926.468.000
Công ty TNHH Inox Thành Nam	3.299.686.149	-
Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát	45.813.872.066	-
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	1.209.412.873	-
Đối tượng khác	5.675.922.273	3.789.160.192
Cộng	127.388.093.388	95.600.631.235

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền thông và tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
Công ty Cổ phần én Việt	129.778.208	129.778.208
Công ty CP Chứng Khoán Artex	238.596.500	2.000.000
Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc á	-	743.324.000
Công ty CP Hàng Không Vietjet	424.457.900	16.721.700
Công ty CP Chứng Khoán VN Dereco	60.000.000	-
Khách lẻ (Lữ hành)	291.251.056	-
Nguyễn Phương Thảo	1.478.190.000	-
Công ty Cổ Phần FHL	1.638.670.000	-
Đối tượng khác	987.639.639	86.325.226
Cộng	5.354.033.303	1.083.599.134

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	24.597.742	-
Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	-	12.077.041.663
Phải thu khác	80.887.008.826	14.479.120
Đối tượng khác	404.888.826	14.479.120
Cộng	80.911.606.568	12.091.520.783

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên vật liệu	32.262.737	14.545.725
Công cụ dụng cụ	63.506.581	26.247.297
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	322.209.241	26.263.635
Hàng hoá	3.544.594.431	58.255.247.774
Cộng	3.962.572.990	58.322.304.431

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>283.435.896</i>	<i>599.094.505</i>
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>8.309.666.206</i>	<i>6.932.338.819</i>
Tạm ứng	3.966.857.581	172.338.819
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.342.808.625	6.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hà Thủyên	-	4.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	1.200.000.000	1.200.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Thanh Xuân	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - sò GD	2.142.808.625	-
Cộng	8.593.102.102	7.531.433.324

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	14.784.729.659	721.500.000	888.348.765	16.394.578.424
XDCB hoàn thành	958.755.728	-	-	958.755.728
Tăng khác	103.900.000	-	-	103.900.000
Số dư cuối kỳ	15.847.385.387	721.500.000	888.348.765	17.457.234.152
GIÁ TRỊ HMLK				
Số dư đầu năm	(2.809.040.883)	(432.900.000)	(360.918.343)	(3.602.859.226)
Khấu hao trong kỳ	(994.755.522)	(108.225.000)	(134.395.839)	(1.237.376.361)
Số dư cuối kỳ	(3.803.796.405)	(541.125.000)	(495.314.182)	(4.840.235.587)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.975.688.776	288.600.000	527.430.422	12.791.719.198
Tại ngày cuối kỳ	12.043.588.982	180.375.000	393.034.583	12.616.998.565

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	69.905.400.000	101.200.000.000
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Greenbelt	-	1.200.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	-	100.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	527.761.041.359	175.600.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	30.000.000.000
Công ty CP Decohouse	-	48.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	24.000.000.000	49.000.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	48.600.000.000
Công ty Cổ phần Nông Dược H.A.I	157.731.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	404.545.454.545	-
Công ty CP ĐT địa ốc Alaska	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ y tế Hà Thành	250.000.000.000	-
Đối tượng khác	4.545.454.545	-
Cộng	1.002.211.895.904	276.800.000.000

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLFKhu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ,
Phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014**12. Tài sản dài hạn khác**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	993.332.625	1.400.207.909
- TSCĐ điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	51.486.881	70.794.462
- Chi phí cải tạo nhà hàng	-	15.339.861
- Chi phí tổ chức sự kiện	242.231.700	423.905.475
- Chi phí nâng cấp hạng mục phụ trợ	171.152.669	244.555.095
- Chi phí trồng cây cảnh	60.067.500	150.168.750
- Chi phí khác chờ phân bổ	22.461.625	18.459.391
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	445.932.250	476.984.875
Cộng	993.332.625	1.400.207.909

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngắn hạn	-	4.038.340.045
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	4.038.340.045
Cộng	-	4.038.340.045

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam	-	59.428.332.463
Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa ốc FLC	-	74.367.071.103
Công ty Cổ Phần APO	230.974.000	230.974.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	5.321.909.485	1.755.894.705
Khu liên hợp thể thao quốc gia	-	1.645.672.166
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	1.294.867.807	395.909.782
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	60.979.916.444	-
Công ty TNHH Hải Châu	43.632.259.110	-
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	1.570.646.550	-
Công ty Cổ phần Giải trí Green Belt	224.624.908	-
Công ty TNHH Tốt Việt Nam	135.443.320	-
Các đối tượng khác	1.055.898.906	1.056.965.595
Cộng	114.446.540.530	138.880.819.814

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLFKhu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ,
Phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014**15. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh E- GLOBAL INDUSTRIAL CO, LTD	420.618.121	1.465.608
Đối tượng khác	-	408.708.444
	15.326.355	111.775.402
Cộng	435.944.476	521.949.454

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	720.436.752	571.998.929
Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.593.184	113.326.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.914.120.043	9.179.144.118
Thuế thu nhập cá nhân	218.531.183	94.243.824
Cộng	20.894.681.162	9.958.713.426

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
Kinh phí công đoàn	-	6.733.258
Phải trả cơ quan BHXH	70.844.515	145.647.300
Công ty CP Tập đoàn FLC	56.518.733.000	30.211.042.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản RTS	41.744.680.000	-
Công ty TNHH Quản lý tòa nhà Ion Complex(***)	32.745.000	-
Đối tượng khác	131.100.451	75.543.648
Cộng	98.519.952.966	30.460.816.206

18. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản RTS	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Quản lý tòa nhà Ion Complex	16.600.000.000	-
Nhận tiền ký quỹ vé đại lý	-	20.000.000
Cộng	116.600.000.000	20.000.000

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Khu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	260.000.000.000	-	-	-	5.210.211.288	265.210.211.288	
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.778.607.075	27.778.607.075	
Trích các quỹ	-	-	1.563.063.387	521.021.129	-	2.084.084.516	
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(2.500.901.419)	(2.500.901.419)	
Số dư cuối năm trước	260.000.000.000	-	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460	
Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	-	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460	
Tăng vốn trong kỳ	480.000.000.000	58.618.181.818	-	-	-	538.618.181.818	
Lãi trong năm	-	-	-	-	80.358.124.968	80.358.124.968	
Chia cổ tức	36.999.890.000	-	-	-	-	36.999.890.000	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.999.890.000)	(36.999.890.000)	
Số dư cuối kỳ	776.999.890.000	58.618.181.818	1.563.063.387	521.021.129	73.846.151.912	911.548.308.246	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	516.999.890.000	-
Vốn góp cuối kỳ	776.999.890.000	260.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	36.999.890.000	-

(*) chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	77.699.989	260.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	77.699.989	260.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.699.989	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	77.699.989	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng và CCDV	428.282.739.482	163.500.968.354
Doanh thu bán hàng hoá	380.434.512.664	128.003.523.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.848.226.818	35.497.444.414
Các khoản giảm trừ doanh thu	508.572.659	256.219.395
Thuế TTĐB	123.786.878	256.219.395
Chiết khấu TM	384.785.781	-
Doanh thu thuần	427.774.166.823	163.244.748.959
Doanh thu bán hàng hoá	380.049.726.883	128.003.523.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.724.439.940	35.241.225.019
Cộng	427.774.166.823	163.244.748.959

21. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 VNĐ
Giá vốn hàng hoá	375.217.793.905	123.141.894.466
Giá vốn dịch vụ cung cấp	18.862.987.595	23.564.523.746
Cộng	394.080.781.500	146.706.418.212

CÔNG TY CP LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLFKhu Liên hợp Thể thao golfnet, đường Lê Đức Thọ, Phường
Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2014**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
đến ngày 30/09/2014**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	191.166.339	15.503.843
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	106.192.078	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	78.359.226	-
Lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	-	14.051.062.498
Cổ tức được chia	8.969.889.534	-
Doanh thu tài chính khác	78.622.520.000	-
Cộng	87.968.127.177	14.066.566.341

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 VNĐ	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 VNĐ
Lãi tiền vay	172.302.560	-
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	2.885.116.000	353.009.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.533	-
Cộng	3.057.516.093	353.009.000

21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.494.969.266	18.869.215.291
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	6.030.715	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	8.969.889.534	-
Thu nhập chịu thuế	91.531.110.447	18.869.215.291
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20.136.844.298	4.717.303.823

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013
Lợi nhuận sau thuế TNDN	80.358.124.968	14.151.911.468
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Lợi nhuận bổ cho cổ đông hiện hữu	80.358.124.968	14.151.911.468
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	63.820.994	26.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.259	544

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Trang